

Số: **322** /BC-UBND

Đắk Lắk, ngày **30** tháng 11 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2020; dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2021

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và xây dựng dự toán ngân sách năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

PHẦN I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

I. Thu NSNN trên địa bàn

1. Tổng thu cân đối NSNN năm 2020 của địa phương

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện: 8.625.000 triệu đồng, đạt 136,1% dự toán Trung ương và 101,7% dự toán HĐND giao; tăng 16,5% so với năm 2019; trong đó:

- Thu thuế, phí: 4.938.000 triệu đồng, đạt 99,4% dự toán Trung ương và 95,5% dự toán HĐND tỉnh giao; tăng 3,2% so với năm 2019;

- Thu biện pháp tài chính: 3.025.000 triệu đồng, đạt 280,1% dự toán Trung ương giao và 100% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 30,3% so với năm 2019;

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 162.000 triệu đồng, đạt 124,6% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao; tăng 4,8% so với năm 2019;

- Thu thuế XNK: 500.000 triệu đồng, đạt 322,6% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao; tăng 250,9% so với năm 2019;

(chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Thu ngân sách trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố

Tổng thu cân đối ngân sách các huyện, thị xã, thành phố ước thực hiện: 3.264.414 triệu đồng, đạt 88,7% dự toán HĐND tỉnh giao; trong đó:

- Thu thuế, phí, lệ phí: 1.758.262 triệu đồng, đạt 90,4% dự toán HĐND tỉnh giao;

- Thu biện pháp tài chính: 1.506.152 triệu đồng, đạt 86,8% dự toán HĐND tỉnh giao;

(chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2020

Thu ngân sách địa phương ước thực hiện: 8.625.000 triệu đồng, đạt 136,1% dự toán Trung ương và 101,7% dự toán HĐND giao; tăng 16,5% so với năm 2019. Tổng thu ngân sách vượt so với dự toán Trung ương giao nhờ tăng thu tiền sử dụng đất (*riêng thành phố Buôn Ma Thuột hút thu tiền sử dụng đất khoảng 400.000 triệu đồng*); thu thuế, phí, lệ phí hụt 8,7% so với dự toán trung ương giao và 12,2% dự toán HĐND tỉnh giao.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả thu thuế, phí, lệ phí không đạt dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao:

a) Nguyên nhân từ cơ chế chính sách Trung ương ban hành:

Năm 2020, một số chính sách thuế mới có hiệu lực thi hành đã có tác động làm giảm nguồn thu NSNN của tỉnh như: Thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ ô tô sản xuất trong nước, gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất, cụ thể:

- Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác;

- Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH ngày 02/6/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân;

- Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công và đảm bảo trật tự an toàn xã hội trong bối cảnh đại dịch Covid-19;

- Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất;

- Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28/6/2020 của Chính phủ quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

b) Nguyên nhân do tác động kinh tế:

- Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đã tác động rất lớn đến hình hình sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và ảnh hưởng trực tiếp đến một số lĩnh vực, ngành nghề như: Dịch vụ du lịch, lưu trú, kinh doanh ăn uống, vận tải, hoạt động kinh doanh thương mại,... dẫn đến giảm nguồn thu của ngân sách và đã tác động rất lớn đến đời sống của người lao động (mất việc làm, giảm thu nhập), người dân trồng cây nông nghiệp (sản xuất ra không bán được, giá cả thấp)..., nên dẫn đến nhu cầu về tiêu dùng, mua sắm các mặt hàng có giá trị lớn (ô tô, xe máy), chuyển nhượng bất động sản,... giảm đi rất nhiều cũng là yếu tố làm giảm nguồn thu ngân sách;

- Việc thực hiện Nghị định số 100/2019/NĐ-CP của Chính phủ và dịch bệnh Covid-19 đã tác động kép đến tình hình sản xuất và tiêu thụ bia, đặc biệt là thực hiện Chỉ thị số 15/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về quyết liệt thực hiện đợt cao điểm phòng, chống dịch Covid-19; Chỉ thị số 16/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 nên các nhà hàng và quán rượu, các địa điểm tiêu thụ, phân phối rượu bia phải tạm dừng kinh doanh, dẫn đến giảm sản lượng bia tiêu thụ; đồng thời, việc nhập khẩu máy móc, thiết bị của các dự án đầu tư không được thực hiện theo kế hoạch, không có dự án lớn được triển khai cũng đã ảnh hưởng lớn đến công tác thu ngân sách của tỉnh.

- Công tác thu và xử lý nợ đọng thuế mặc dù đã được quan tâm, triển khai quyết liệt, đồng bộ nhiều biện pháp theo quy trình quản lý; tuy nhiên, số nợ vẫn không giảm do dịch bệnh Covid-19 đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của hộ gia đình và cá nhân kinh doanh nên dẫn đến nợ đọng thuế có chiều hướng tăng;

Như vậy, trong bối cảnh bị ảnh hưởng tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 đến tình hình kinh tế cả nước nói chung và Đắk Lắk nói riêng, kết quả thu ngân sách của tỉnh năm 2020 tuy chưa đạt dự toán HĐND tỉnh giao, nhưng so với mặt bằng chung của cả nước vẫn đạt kết quả tương đối khá. Có được kết quả đó là nhờ sự nỗ lực, phấn đấu của ngành thuế và các cấp, các ngành đã tích cực, quyết liệt trong chỉ đạo, đôn đốc và triển khai thực hiện công tác thu NSNN, thường xuyên theo dõi sát diễn biến tình hình để điều hành thu ngân sách kịp thời và tham mưu cho UBND tỉnh các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác thu.

II. Chi ngân sách địa phương năm 2020

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 ước thực hiện: 19.182.228 triệu đồng, tăng 17,8% so với dự toán Trung ương và 4,1% dự toán HĐND tỉnh giao; tăng 19,9% so với năm 2019; trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 16.710.243 triệu đồng, bao gồm:

a) Chi đầu tư phát triển: 3.950.782 triệu đồng, tăng 107,3% dự toán Trung ương giao và đạt 100% dự toán HĐND tỉnh giao.

b) Chi thường xuyên: 12.459.830 triệu đồng, tăng 7,8% so với dự toán Trung ương và tăng 7,6% dự toán HĐND tỉnh giao đầu năm, so với năm 2019 tăng 9,2% (do thực hiện các nhiệm vụ được chuyển nguồn kinh phí từ năm 2019 sang năm 2020 và trung ương bổ sung để chi phòng chống dịch bệnh covid-19, dịch tả lợn châu phi, khắc phục thiên tai và một số chế độ chính sách khác...).

c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.440 triệu đồng.

d) Chi trả nợ lãi: 1.400 triệu đồng.

2. Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu: 2.471.985 triệu đồng, đạt 97,2% so với dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao; trong đó:

- Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu: 921.584 triệu đồng, đạt 95,8% dự toán Trung ương và dự toán HĐND tỉnh giao;

- Chi thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương bổ sung có mục tiêu: 885.694 triệu đồng, đạt 98,3% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao;

- Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 664.707 triệu đồng, đạt 97,8% dự toán Trung ương và HĐND tỉnh giao.

(chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Đánh giá tình hình hình chi thường xuyên ngân sách địa phương

a) Tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán:

Trên cơ sở Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 29/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 2503/QĐ-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020, Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết nghị dự toán thu chi ngân sách năm 2020 tại Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 và UBND tỉnh đã ban hành quyết định giao dự toán tại Quyết định số 3696/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020.

Nhìn chung, công tác phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2020 của tỉnh đã đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Các đơn vị đã phân bổ ngân sách cho các nhiệm vụ chi cơ bản đáp ứng được yêu cầu thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao. Việc bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị, đảm bảo đúng quy định về tiêu chuẩn, định mức; kinh phí sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị đảm bảo trình tự, thủ tục theo Thông tư số 92/2017/TT-BTC ngày 18/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Về tình hình triển khai thực hiện chính sách, biện pháp trong phòng, chống dịch Covid-19:

- Về phòng, chống dịch Covid-19: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương về triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19, UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Công văn số 3583/UBND-KT ngày 27/4/2020 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính phủ và Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 3924/UBND-KT ngày 08/5/2020 về việc chi trả kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 và Công văn số 5886/UBND-KT ngày 09/7/2020 về việc kinh phí thực hiện Nghị quyết số 37/NQ-CP và Nghị quyết số 42/NQ-CP của Chính phủ.

Tính đến ngày 20/11/2020, tỉnh Đắk Lắk đã giải quyết kinh phí chi cho công tác phòng, chống dịch và hỗ trợ người dân theo quy định là 455.371 triệu đồng, bao gồm:

+ Chi chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch theo Nghị quyết số 37/NQ-CP ngày 29/3/2020 của Chính phủ, số tiền: 5.250 triệu đồng;

+ Chi mua sắm trang thiết bị theo Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 30/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ, số tiền: 82.001 triệu đồng;

+ Chi hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ, số tiền: 368.120 triệu đồng, cho 436.018 đối tượng.

Nhìn chung, tỉnh đã chủ động bố trí kinh phí để triển khai kịp thời công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn toàn tỉnh, cũng như chi trả kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn theo quy định của Chính phủ, góp phần vào thành công chung của tỉnh trong việc phòng, chống dịch Covid-19.

c) Tình hình thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên do tác động của đại dịch Covid-19:

Thực hiện chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Công văn số 8299/BTC-NSNN ngày 08/7/2020, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 6312/UBND-KT ngày 21/7/2020 về việc đẩy mạnh các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách địa phương những tháng cuối năm 2020; trong đó: Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, thực hiện cắt giảm tối thiểu 70% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác của năm 2020 (ngoài khoản tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương đã giao đầu năm). Kết quả đã thực hiện tiết kiệm 81.645 triệu đồng, gồm: Thực hiện cắt giảm tối thiểu 70% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước: 10.170 triệu đồng và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2020: 71.475 triệu đồng.

Như vậy, trong điều kiện nguồn thu ngân sách của tỉnh năm 2020 gặp nhiều khó khăn do tác động của đại dịch Covid-19 và thực hiện các chính sách miễn, giảm

thuế của Trung ương, UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan thuế và các huyện, thị xã, thành phố tăng cường công tác thu, thực hiện quản lý, sử dụng ngân sách thật chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả, đảm bảo cân đối thu, chi ngân sách trên địa bàn; chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung nguồn lực để đáp ứng nhu cầu chi trả lương và các chính sách an sinh xã hội, không để xảy ra tình trạng nợ lương và các chính sách, chế độ cho người lao động, đảm bảo kinh phí cho an ninh, quốc phòng, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh.

III. Công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh về thu, chi ngân sách năm 2020

Thực hiện Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 05/12/2019 của Tỉnh ủy Đắk Lắk về phương hướng, nhiệm vụ năm 2020; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2020; Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về dự toán và phân bổ ngân sách nhà nước năm 2020 của tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương năm 2020;

Với tinh thần quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao tại Quyết định số 3696/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 và chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 10212/UBND-KT ngày 12/12/2019 về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2020; các cấp, các ngành trong tỉnh đã tập trung vào những nhiệm vụ, giải pháp cụ thể sau:

1) Về thu ngân sách nhà nước:

- Triển khai công tác thu NSNN ngay từ đầu năm, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào NSNN theo quy định của pháp luật. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về thuế đã được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực thi hành.

- Chú trọng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, cấp ngành và cấp địa phương, đẩy mạnh thu hút đầu tư, tạo điều kiện hỗ trợ để các cơ sở sản xuất, kinh doanh mới nhanh chóng đi vào hoạt động, tạo năng lực sản xuất mới, góp phần tăng nguồn thu NSNN. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nhất là trên các lĩnh vực tiếp cận vốn, thuế, đầu tư, xây dựng, tài nguyên môi trường, lao động..., tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động.

- Tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp; tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế để tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh khi dịch bệnh Covid-19 cơ bản đã được kiểm soát; triển khai kịp thời các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, hộ kinh doanh (như: Nghị định số 41/2020/NĐ-CP, các Nghị quyết số 42/NQ-CP, 84/NQ-CP và các văn bản hướng dẫn của Trung ương,...);

- Các cơ quan thuế, hải quan phối hợp với các đơn vị có liên quan tăng cường quản lý thu, chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, xử lý nợ đọng thuế; thực hiện các giải pháp phù hợp để đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản phát sinh.

- Tập trung giải quyết dứt điểm vướng mắc thuộc trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước đối với các dự án còn tồn đọng tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; đồng thời, đôn đốc các chủ dự án thực hiện nghiêm túc các nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất vào NSNN theo quy định. Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất các khu đất trong quy hoạch để tăng nguồn thu tiền sử dụng đất trong kế hoạch năm 2020.

2) Về chi ngân sách nhà nước

- Tổ chức điều hành, quản lý chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, đúng chế độ quy định. Chủ động điều hành đảm bảo cân đối ngân sách địa phương, tổ chức chi ngân sách theo dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao và khả năng thu ngân sách.

- Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân vốn đầu tư phát triển; thực hiện nghiêm quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn quy định về quản lý vốn đầu tư, xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn NSNN và vốn trái phiếu Chính phủ. Rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi; cắt giảm tối đa các khoản chi chưa thực sự cần thiết, cấp bách theo đúng quy định.

- Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và các nguồn thu khác gắn với nhiệm vụ chi cụ thể; các cấp, các ngành căn cứ dự toán đã được giao và tiến độ thu thực tế để điều hành thực hiện nhiệm vụ chi; trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán; đồng thời, ngân sách địa phương không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án đã được bố trí từ nguồn thu này.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, thanh tra các khoản chi ngân sách trong phạm vi quản lý và theo chức năng, nhiệm vụ được giao; đảm bảo nguồn vốn ngân sách được sử dụng đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm, đạt hiệu quả cao nhất. Rà soát các chế độ, chính sách an sinh xã hội, nhất là các khoản chi cho con người để đảm bảo chi đúng đối tượng, đúng thời gian quy định của từng cấp chính quyền địa phương.

- Triển khai kịp thời cách văn bản chỉ đạo của Bộ Tài chính trong công tác điều hành ngân sách; cụ thể: Ngày 21/7/2020, UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Công văn số 6312/UBND-KT về việc đẩy mạnh các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách địa phương những tháng cuối năm 2020 theo chỉ đạo tại Công văn số 8299/BTC-NSNN ngày 08/7/2020 của Bộ Tài chính.

- Ngoài ra, dự báo do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 và thực hiện các chính sách miễn, giảm, giãn thuế của Trung ương sẽ tác động lớn đến tình hình thu ngân sách của ngân sách tỉnh năm 2020, dự kiến số hụt thu ngân sách nhà nước năm 2020 của tỉnh là rất lớn. Theo số liệu Cục Thuế tỉnh dự kiến số thu thuế, phí của tỉnh năm 2020 hụt thu khoảng 200 tỷ đồng. Vì vậy, để đảm bảo cân đối thu - chi ngân sách UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 3738/UBND-KT ngày 04/5/2020 chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện các giải pháp điều hành ngân sách tỉnh năm 2020; trong đó: Yêu cầu đơn vị thực hiện tiết kiệm chi, không bổ sung ngoài dự toán cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ chưa thật sự cấp thiết (trừ công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh) hạn chế tối đa việc bổ sung dự toán chi từ nguồn dự phòng để dành nguồn xử lý hụt thu ngân sách. UBND tỉnh đã xây dựng phương án xử lý hụt thu ngân sách năm 2020 báo cáo Thường trực HDND tỉnh xem xét cho ý kiến.

3. Tình hình vay và trả nợ vay

Dư nợ vay tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Phát triển của tỉnh Đắk Lắk đến hạn phải trả trong năm 2020 là 43.250 triệu đồng. UBND tỉnh đã xây dựng phương án xin ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất sử dụng nguồn tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019 để trả nợ vay đến hạn trong năm 2020. Đến thời điểm hiện tại ngân sách tỉnh đã trả hết số nợ vay tín dụng ưu đãi của Ngân hàng Phát triển.

IV. Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2020

1. Nguồn kinh phí: Tổng nguồn kinh phí dự phòng năm 2020 là 158.945 triệu đồng; trong đó: Dự toán giao đầu năm là 138.091 triệu đồng; bổ sung trong năm là 20.854 triệu đồng (*tại Quyết định 1668/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh*).

2. Số kinh phí đã phân bổ: Nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh được sử dụng và phân bổ để bố trí thực hiện các nhiệm vụ chi đảm bảo theo đúng quy định tại Khoản 2, Điều 10 của Luật ngân sách nhà nước năm 2015. Việc sử dụng nguồn dự phòng đã góp phần xử lý kịp thời các nhiệm vụ chi cấp thiết phát sinh trong năm, đặc biệt là chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh (dịch bệnh Covid-19, dịch bệnh tả lợn Châu Phi, bệnh bạch hầu...); tính đến ngày 20/11/2020, tổng kinh phí đã phân bổ là 110.966 triệu đồng, cụ thể:

- Chi đảm bảo thực hiện nhiệm vụ an ninh: 8.716 triệu đồng.
- Chi đảm bảo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng: 2.200 triệu đồng.
- Chi cho công tác đối ngoại: 650 triệu đồng (*Hỗ trợ lương thực, thực phẩm, hàng hóa và vật tư y tế cho các đồn, chốt Campuchia trong phòng chống dịch bệnh Covid-19*).
- Chi phòng chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai: 96.460 triệu đồng;
- Chi thực hiện các nhiệm vụ cấp thiết phát sinh khác: 2.940 triệu đồng.

3. Nguồn kinh phí còn lại: 47.979 triệu đồng, dự kiến sẽ ưu tiên để bố trí xử lý các khoản chi phát sinh thực hiện phòng, chống dịch bệnh, thiên tai; số còn lại dành để xử lý hụt thu ngân sách cấp tỉnh năm 2020 do thu thuế, phí không đạt dự toán.

PHẦN II

DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỐ DỰ TOÁN NĂM 2021

Căn cứ Quyết định số/QĐ-TTg ngày/...../2020 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020 cho tỉnh Đắk Lắk;

Sau khi tổng hợp dự toán của các Sở, ngành, huyện, thị xã, thành phố; UBND tỉnh trình HĐND tỉnh dự toán và phân bổ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021 của tỉnh như sau:

I. Cơ sở xây dựng dự toán ngân sách năm 2021

Năm 2021 là năm đầu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 và năm kéo dài của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020; dự toán NSNN năm 2021 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn Luật về quy trình, thời hạn, thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán, giải trình; đảm bảo phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu, nhiệm vụ đề ra cho năm 2021 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Dự toán thu, chi NSNN năm 2021 được xây dựng theo đúng các quy định của pháp luật về thu, chi và quản lý thu, chi ngân sách; trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán NSNN; quán triệt chủ trương triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán.

Trên cơ sở đánh giá thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, dự báo các tác động tiêu cực của đại dịch Covid-19 đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội, bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và giai đoạn 2021-2025 của tỉnh; chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ chi theo mức độ cấp thiết, khả năng triển khai các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

II. Dự toán và phân bổ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2021.

Dự toán thu NSNN năm 2021 được xây dựng theo đúng chính sách, chế độ thu NSNN hiện hành. Mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN; trên cơ sở dữ liệu thông tin quản lý về thuế; đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2020, dự báo các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại năm 2021 có tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thực hiện các văn bản pháp luật về thuế mới sửa đổi, bổ sung, mở rộng cơ sở tính thuế (kể cả đối tượng và căn cứ tính thuế) và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết quốc tế; yếu tố tăng thu từ tăng cường kiểm tra, thanh tra việc kê khai,

nộp thuế của các tổ chức, cá nhân, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và tăng thu từ công tác chống thất thu, số thu nợ đọng thuế từ các năm trước, các khoản thu từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi.

Trên cơ sở đó, dự toán thu NSNN năm 2021 được xây dựng cụ thể như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 7.412.000 triệu đồng, tăng 38% so với dự toán Trung ương giao và giảm 14,1% so với ước thực hiện năm 2020, trong đó:

a) Thu nội địa: 7.162.000 triệu đồng, tăng 36,4% dự toán Trung ương giao và giảm 11,9% ước thực hiện năm 2020;

- Thu Thuế và phí: 4.350.000 triệu đồng, tăng 6% dự toán Trung ương giao và giảm 11,9% ước thực hiện năm 2020;

- Thu biện pháp tài chính: 2.682.000 triệu đồng, tăng 163,7% dự toán trung ương giao và giảm 11,3% ước thực hiện năm 2020;

- Thu xổ số kiến thiết: 130.000 triệu đồng, bằng 100% dự toán Trung ương giao;

b) Các khoản thu từ hoạt động XNK: 250.000 triệu đồng, tăng 108,3% dự toán Trung ương giao, giảm 50% so với ước thực hiện năm 2020;

2. Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn tỉnh: 50.000 triệu đồng.

3. Tổng số vay trong năm 96.100 triệu đồng

(chi tiết phụ lục IV kèm theo)

4. Đối với dự toán thu ngân sách các huyện, thị xã, thành phố năm 2021, dự toán giao là: Tổng thu ngân sách là 2.822.050 triệu đồng, trong đó:

- Thu Thuế và phí: 1.643.000 triệu.

- Thu biện pháp tài chính: 1.179.050 triệu đồng, trong đó: tiền đất 1.102.000 triệu đồng.

(chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

III. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021

1. Tình hình phân bổ chi ngân sách địa phương

Năm 2021 là năm kéo dài của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020, dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2021 được xây dựng trên cơ sở định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên được quy định tại Nghị quyết kéo dài thời gian thực

hiện Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Dự toán chi thường xuyên năm 2021 của các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố đã bố trí theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng và đã đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định của Trung ương và HĐND tỉnh ban hành đến thời điểm 31/12/2020; quyết định giao biên chế công chức hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế hội đặc thù trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2020 tại Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 16/01/2020. Vì vậy, các sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố phải bố trí nguồn kinh phí trong dự toán chi năm 2021 để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021

Năm 2021, dự toán thu thuế, phí Trung ương giao giảm so với năm 2020 là 867.100 triệu đồng; dự toán chi NSNN năm 2021 được giao cũng giảm so với năm 2020; tuy nhiên, dự toán chi thường xuyên năm 2021 vẫn bố trí đảm bảo số bổ sung cân đối cho các huyện, thị xã, thành phố trong thời kỳ ổn định ngân sách; đồng thời, bù 70% hụt nguồn thu do dự toán thu ngân sách năm 2021 (không kể thu tiền sử dụng đất) giảm so với dự toán thu năm 2017 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách) cho thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ, các huyện: Ea H'leo, Krông Búk; đảm bảo chuyển vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội, số tiền 20 tỷ đồng theo kế hoạch để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác; bố trí kinh phí duy tu bảo dưỡng đường Tỉnh lộ (trước đây bố trí cho Quỹ bảo trì đường bộ) vẫn giữ ổn định là 30 tỷ đồng. Vì vậy, kinh phí bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ khác cho các huyện thị xã, thành phố và kinh phí để mua sắm trang thiết bị, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị cũng giảm, do dành nguồn để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên và kế hoạch chi trong thời kỳ ổn định ngân sách.

Dự toán chi NSNN năm 2021 được xây dựng cụ thể như sau:

a) Tổng chi ngân sách năm 2021: 17.456.475 triệu đồng, tăng 13,8% so với dự toán Trung ương giao và giảm 9% so với ước thực hiện năm 2020, trong đó:

- Chi cân đối NSDP: 15.356.354 triệu đồng, gồm:
 - + Chi đầu tư phát triển: 3.728.230 triệu đồng;
 - + Chi thường xuyên: 11.181.888 triệu đồng;
 - + Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.440 triệu đồng;
 - + Chi trả nợ lãi: 3.400 triệu đồng;
 - + Dự phòng ngân sách: 301.396 triệu đồng;

+ Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 140.000 triệu đồng.
 - Phân bổ dự toán chi từ nguồn Trung ương bổ sung vốn theo mục tiêu đã xác định: 2.100.121 triệu đồng, bao gồm:

- + Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu: 1.417.679 triệu đồng;
- + Chi thực hiện các chế độ, chính sách: 682.442 triệu đồng;

(chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)

b) Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án trên địa bàn tỉnh: 50.000 triệu đồng.

c) Chi trả nợ gốc: 1.500 triệu đồng.

IV. Bổ sung ngân sách cho các huyện, thị xã, thành phố năm 2021

Dự toán thu, chi ngân sách giao cho từng huyện, thị xã, thành phố năm 2021 được xác định theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của từng cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa ngân sách các cấp và Nghị quyết kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên dự toán ngân sách địa phương năm 2017. Dự toán chi NSNN năm 2021 được xây dựng trên cơ sở nguồn theo dự toán thu và số bổ sung cân đối thời kỳ ổn định ngân sách, đảm bảo kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương và địa phương ban hành đến ngày 31/12/2020;

Phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2021 đã bố trí đảm bảo thực hiện chế độ tiền lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương do Trung ương và HĐND tỉnh quy định, đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội; thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương và HĐND tỉnh ban hành trên các lĩnh vực, sự nghiệp giao cho các huyện, thị xã, thành phố;

Đối với các huyện, thị xã, thành phố được bổ sung mục tiêu 70% số giảm thu thuế, phí được hưởng năm 2021 so với năm 2017 nhằm đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên, số giảm thu 30% còn lại, UBND tỉnh sẽ xem xét, xử lý tùy vào tình hình thực tế thu ngân sách năm 2021.

Đã thực hiện giảm trừ bổ sung cân đối thời kỳ ổn định ngân sách theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đối với thành phố Buôn Ma Thuột và huyện M'Đrắk.

Thực hiện phân bổ 50% kinh phí quản lý sử dụng đất trồng lúa cho các địa phương dùng hỗ trợ cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong sản xuất lúa; phần còn lại hỗ trợ cho các đơn vị để duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn.

Cho đến nay, thu ngân sách của tỉnh vẫn chưa cân đối được nhu cầu chi, còn phải nhận bổ sung từ ngân sách trung ương; tổng thu cân đối NSNN năm 2021 giảm rất lớn năm 2020 cho nên khả năng bố trí ngân sách so với nhu cầu chi của các cấp, các ngành, các đơn vị dự toán vẫn còn rất hạn hẹp, vì vậy trong quá trình thực hiện đòi hỏi các cấp, các ngành, các đơn vị dự toán phải thực hiện chi tiêu ngân sách đúng chính sách, tiêu chuẩn, chế độ, định mức, hết sức tiết kiệm, sử dụng ngân sách một cách có hiệu quả để hoàn thành nhiệm vụ được giao; phải đảm bảo bố trí và thực hiện cải cách tiền lương theo quy định. Đối với ngân sách huyện, thị xã, thành phố phải bố trí dự phòng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, tối thiểu bằng số HĐND tỉnh giao; các cấp, các ngành, các đơn vị dự toán phải thực hiện nghiêm túc việc công khai, minh bạch ngân sách Nhà nước theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

PHẦN III
CÁC BIỆN PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH NĂM 2021

Để phân đầu hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2021, UBND tỉnh yêu cầu các cấp, các ngành, các đơn vị thực hiện một số biện pháp như sau:

I. Về thu ngân sách Nhà nước

1. Tổ chức triển khai thực hiện công tác thu NSNN ngay từ đầu năm, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời vào NSNN theo quy định của pháp luật. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật về thuế đã được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực thi hành.

2. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tạo mọi điều kiện thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

3. Tăng cường chỉ đạo đôn đốc thu và chống thất thu ngân sách ngân sách nhà nước của tỉnh để kịp thời đề ra các biện pháp chỉ đạo xử lý nợ đọng thuế; đồng thời, xem xét, giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc cần tháo gỡ trong công tác chống thất thu ngân sách, góp phần quan trọng vào kết quả thu NSNN năm 2021 của tỉnh.

4. Tiếp tục đẩy mạnh công tác theo dõi, kiểm tra, kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế; việc khai báo tên hàng, mã hàng, thuế suất, trị giá, số lượng,... để phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế; đẩy mạnh xử lý nợ đọng thuế, đấu tranh phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, trốn thuế, chuyển giá....

5. Đẩy mạnh thu biện pháp tài chính, nhất là thực hiện việc bán đấu giá quyền sử dụng đất, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất, thu nợ tiền đất, thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước, tăng cường thu xử phạt vi phạm hành chính, kịp thời bán đấu giá tài sản tịch thu sung công quỹ nhà nước.

II. Về chi ngân sách

1. Các sở, ban, ngành khẩn trương rà soát tổng thể các chế độ, chính sách do địa phương ban hành (nhất là các chính sách an sinh xã hội) để tham mưu trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ các chính sách chồng chéo, trùng lặp, kém hiệu quả, để dành nguồn cho các chính sách an sinh xã hội cấp thiết.

2. Các cấp, các ngành, các đơn vị thực hiện việc lập, xét duyệt và phân bổ dự toán ngân sách sát với tình hình thực tế và khả năng ngân sách. Các đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo chi trong dự toán, đúng mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Quản lý chặt chẽ chi NSNN ngay từ khâu lập dự toán đến tổ chức thực hiện. Thực hiện nghiêm các quy định về việc tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thực sự cấp thiết, các khoản kinh phí tổ chức hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước, mua sắm trang thiết bị đắt tiền. Ưu tiên dành nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ về an ninh - quốc phòng, các dịch vụ quan trọng thiết yếu. Không bố trí dự toán và phê duyệt chủ trương đối với các chương trình, dự án chưa được thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối ngân sách.

4. Tổ chức triển khai thực hiện tốt Luật Đầu tư công, việc xây dựng, phân bổ và giao kế hoạch vốn phù hợp với khả năng thực hiện của từng nguồn vốn, từng dự án của Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố; Quản lý chặt chẽ, tránh thất thoát, lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư công; rà soát rà soát các vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ giải vốn đầu tư công, đặc biệt là các công trình trọng điểm, có sức lan tỏa lớn, có tính kết nối.

5. Tăng cường cơ chế giao khoán dự toán kinh phí cung cấp sản phẩm dịch vụ công theo phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ. Hoàn thiện danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, các định mức kinh tế - kỹ thuật làm cơ sở xác định giá dịch vụ sự nghiệp công. Có lộ trình đẩy mạnh cơ chế đấu thầu, đặt hàng phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ sự nghiệp công và khả năng cân đối NSNN. Đẩy mạnh việc thực hiện cơ chế tự chủ và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - NSNN, tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch việc sử dụng NSNN, nhất là trong các lĩnh vực dễ phát sinh tiêu cực, lãng phí. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, chỉ thực hiện chuyển nguồn theo đúng quy định của pháp luật.

Trên đây là Báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách năm 2020; dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2021, kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận

- HĐND tỉnh (để trình);
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT (Ch 200b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I
ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020 TỈNH ĐẮK LẮK
 (Kèm theo Báo cáo số: **322** /BC-UBND ngày **30** /11/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Số thực hiện năm 2019	Dự toán Năm 2020		Ước thực hiện năm 2020	So sánh % thực hiện với dự toán năm 2020		TH 2020 so với cùng kỳ năm 2019
			TW giao	HĐND giao		TW giao	HĐND giao	
	I	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8=5/2
	Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	7.402.543	6.335.000	8.480.000	8.625.000	136,1	101,7	116,5
I	Thu nội địa (1+2+3)	7.260.071	6.180.000	8.325.000	8.125.000	131,5	97,6	111,9
1	Thu thuế và phí	4.783.666	4.970.000	5.170.000	4.938.000	99,4	95,5	103,2
a	Thu từ doanh nghiệp nhà nước	1.677.358	1.695.000	1.806.430	1.007.760	59,5	55,8	60,1
	- XNQD TW	565.448	635.000	635.000	536.730	84,5	84,5	94,9
	- XNQD ĐP	1.111.910	1.060.000	1.171.430	471.030	44,4	40,2	42,4
b	DN có vốn đầu tư nước ngoài	48.723	35.000	41.000	107.300	306,6	261,7	220,2
c	Thu từ khu vực NQD	1.188.640	1.285.000	1.343.986	2.078.800	161,8	154,7	174,9
d	Lệ phí trước bạ	430.302	440.000	440.000	333.813			77,6
e	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	159						
g	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.991	13.000	13.428	14.097	108,4	105,0	100,8
h	Thuế thu nhập cá nhân	418.394	530.000	530.000	414.610	78,2	78,2	99,1
i	Thu phí, lệ phí	133.666	135.000	142.000	129.780	96,1	91,4	97,1
k	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	61.488	45.000	48.156	55.065	122,4	114,3	89,6
l	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	128.328	87.000	90.000	116.730	134,2	129,7	91,0
m	Thuế bảo vệ môi trường	647.154	670.000	680.000	645.500	96,3	94,9	99,7
n	Thu cổ tức	3.396						
o	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	32.067	35.000	35.000	34.545			
2	Thu biện pháp tài chính	2.321.759	1.080.000	3.025.000	3.025.000	280,1	100,0	130,3
a	Thu cấp quyền SD đất	2.071.989	800.000	2.700.000	2.700.000	337,5	100,0	130,3
b	Thu tiền bán nhà	22.880	5.000	50.000	50.000	1.000,0	100,0	218,5
c	Thu tại xã	2.041	10.000	10.000	10.000	100,0	100,0	490,0
d	Thu khác ngân sách	224.849	265.000	265.000	265.000	100,0	100,0	117,9
	Trong đó: thu tiền phạt VPHC ATGT	56.658	80.000	80.000	80.000	100,0	100,0	141,2
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	154.646	130.000	130.000	162.000	124,6	124,6	104,8
II	Các khoản do Hải quan thu	142.472	155.000	155.000	500.000	322,6	322,6	350,9

Phụ lục II

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020 TỈNH ĐẮK LẮK

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số: 322 /BC-UBND ngày 30 /11/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2019	Dự toán 2020		Ước thực hiện năm 2020	Thực hiện 2020 so với		
			TW giao	HĐND tỉnh giao		Dự toán TW giao (%)	Dự toán HĐND tỉnh giao (%)	Năm 2019 (%)
1	2	3	4	5	6	7,0	8,0	9,0
A	Tổng số chi NSNN	16.001.304	16.279.228	18.424.228	19.182.228	117,8	104,1	119,9
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	13.800.685	13.737.243	15.882.243	16.710.243	121,6	105,2	121,1
1	Chi đầu tư phát triển	2.391.647	1.905.782	3.950.782	3.950.782	207,3	100,0	165,2
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	903.030	975.782	975.782	975.782	100,0	100,0	108,1
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.740.000	800.000	2.700.000	2.700.000	337,5	100,0	155,2
c	Chi đầu tư từ nguồn trả nợ vay và tiền bán nhà			45.000	45.000			
d	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	130.000	130.000	130.000	130.000	100,0	100,0	100,0
e	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	100.000		100.000	100.000		100,0	
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác (chuyển nguồn)							
2	Chi thường xuyên	11.407.524	11.553.830	11.581.830	12.459.830	107,8	107,6	109,2
	Trong đó:							
a	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	23.636	26.629	40.629	40.629	152,6	100,0	171,9
b	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.503.107	5.547.225	5.638.292	5.638.292	101,6	100,0	102,5
c	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	197.761	137.824	140.878	140.878	102,2	100,0	71,2
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	1.440	1.440	100,0	100,0	100,0
4	Chi trả nợ lãi	74	1.400	1.400	1.400	100,0	100,0	
5	Dự phòng		274.791	296.791	296.791			
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			50.000				
II	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	2.200.619	2.541.985	2.541.985	2.471.985	97,2	97,2	112,3
1	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu	955.698	961.584	961.584	921.584	95,8	95,8	96,4
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	757.744	900.694	900.694	885.694	98,3	98,3	116,9
3	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	487.177	679.707	679.707	664.707	97,8	97,8	136,4

Phụ lục III
BIỂU ƯỚC THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020
CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số: **322** /BC-UBND ngày **30** /11/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Huyện, TP	Dự toán Thu cân đối năm 2020	Trong đó		Ước thực hiện thu cân đối năm 2020	Trong đó		So sánh TH/DT 2020	Trong đó	
			Thu thế, phí	Biện pháp tài chính		Thu thuế, phí	Biện pháp tài chính		Thu thế, phí	Biện pháp tài chính
1	TP. Buôn Ma Thuột	2.489.300	1.070.000	1.419.300	2.010.555	980.000	1.030.555	80,8	91,59	72,6
2	Huyện Ea H'Leo	99.600	76.000	23.600	110.278	68.976	41.302	110,7	90,76	175,0
3	Huyện Ea Súp	38.900	30.000	8.900	41.727	29.186	12.541	107,3	97,29	140,9
4	Huyện Krông Năng	76.400	53.000	23.400	91.586	46.120	45.466	119,9	87,02	194,3
5	Thị xã Buôn Hồ	119.800	79.000	40.800	114.275	64.870	49.405	95,4	82,11	121,1
6	Huyện Buôn Đôn	45.800	36.000	9.800	49.181	32.000	17.181	107,4	88,89	175,3
7	Huyện Cư M'gar	142.200	112.000	30.200	140.750	90.000	50.750	99,0	80,36	168,0
8	Huyện Ea Kar	133.350	95.000	38.350	150.625	95.000	55.625	113,0	100,00	145,0
9	Huyện M'Đrăk	102.100	90.000	12.100	112.796	85.000	27.796	110,5	94,44	229,7
10	Huyện Krông Pắc	157.700	106.000	51.700	152.446	80.746	71.700	96,7	76,18	138,7
11	Huyện Krông Ana	65.800	48.000	17.800	73.250	48.000	25.250	111,3	100,00	141,9
12	Huyện Krông Bông	54.150	44.000	10.150	51.875	44.205	7.670	95,8	100,47	75,6
13	Huyện Lắk	29.850	22.000	7.850	29.436	22.000	7.436	98,6	100,00	94,7
14	Huyện Cư Kuin	70.750	48.000	22.750	75.365	40.062	35.303	106,5	83,46	155,2
15	Huyện Krông Búk	54.250	36.000	18.250	60.269	32.097	28.172	111,1	89,16	154,4
	Tổng cộng	3.679.950	1.945.000	1.734.950	3.264.414	1.758.262	1.506.152	88,7	90,4	86,8

Phụ lục IV

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Báo cáo số: **322** /BC-UBND ngày **30** /11/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021		So sánh % DT 2021 UBND xây dựng với	
			Trung ương giao	UBND tỉnh xây dựng	DT TW giao	UTH năm 2020
	1	2	3	4	5=4/3	6=4/2
	Tổng thu NSNN (A+B+C)		5.466.000	7.558.100		
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	8.625.000	5.369.900	7.412.000	138,0	85,9
I	Thu nội địa (1+2+3)	8.125.000	5.249.900	7.162.000	136,4	88,1
1	Thu thuế và phí	4.938.000	4.102.900	4.350.000	106,0	88,1
a	Thu từ khu vực doanh nghiệp	1.115.060	616.000	655.000	106,3	58,7
a1	DNNN Trung ương	536.730	466.000	505.000	108,4	94,1
a2	DNNN địa phương	471.030	82.000	82.000	100,0	17,4
a3	DN có vốn đầu tư nước ngoài	107.300	68.000	68.000	100,0	63,4
b	Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài quốc doanh	2.078.800	1.854.000	1.964.500	106,0	94,5
c	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0				
d	Lệ phí trước bạ	333.813	340.000	362.000	106,5	108,4
e	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.097	13.000	13.000	100,0	92,2
e	Thuế thu nhập cá nhân	414.610	295.000	362.600	122,9	87,5
f	Thu phí, lệ phí	129.780	149.900	149.900	100,0	115,5
g	Thuế chuyển quyền SD đất					
h	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	55.065	20.000	28.000	140,0	50,8
i	Tiền cho thuê đất	116.730	105.000	105.000	100,0	90,0
j	Thuế bảo vệ môi trường	645.500	680.000	680.000	100,0	105,3
k	Thu phạt do ngành thuế phạt	34.545	30.000	30.000	100,0	86,8
l	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế					
2	Thu biện pháp tài chính	3.025.000	1.017.000	2.682.000	263,7	88,7
a	Thu cấp quyền SD đất	2.700.000	800.000	2.400.000	300,0	88,9
b	Thu tiền bán nhà	50.000	5.000	70.000	1.400,0	140,0
c	Thu tại xã	10.000	2.000	10.100	505,0	101,0
d	Thu khác ngân sách	265.000	210.000	201.900	96,1	76,2
	<i>Trong đó Thu xử phạt VPHC ATGT</i>	<i>80.000</i>	<i>70.000</i>	<i>70.000</i>		<i>87,5</i>
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	162.000	130.000	130.000	100,0	80,2
II	Các khoản do Hải quan thu	500.000	120.000	250.000	208,3	50,0
B	Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã ứng trước			50.000		
C	Tổng số vay trong năm		96.100	96.100	100,0	
1	Vay để bù đắp bội chi		94.600	94.600		
2	Vay để trả nợ gốc		1.500	1.500		

Phụ lục V
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
TỈNH ĐẮK LẮK

(Phụ lục kèm theo Báo cáo số: **322** /BC-UBND ngày **30** /11/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán 2021		So sánh % DT 2021 UBND xây dựng với	
			TW giao	UBND tỉnh xây dựng	DT TW giao	ƯTH năm 2020
1	2	3	4	5	6=5/4	7=5/3
	Tổng số chi NSNN (A+B+C)		15.334.375	17.506.475		
A	Tổng số chi NSNN	19.181.428	15.334.375	17.456.475	113,8	91,0
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	16.709.443	13.234.254	15.356.354	116,0	91,9
1	Chi đầu tư phát triển	3.950.782	1.886.230	3.728.230	197,7	94,4
a	Chi ĐTXDCCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	975.782	861.630	861.630	100,0	88,3
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.700.000	800.000	2.367.000	295,9	87,7
c	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	130.000	130.000	130.000		
d	Chi đầu tư từ tiền bán nhà	45.000		65.000		144,4
e	Tây TP.BMT và Hồ thủy lợi Ea Tam TP.BMT	100.000		210.000		
f	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP		94.600	94.600		
2	Chi thường xuyên	12.459.830	11.080.391	11.181.888	100,9	89,7
	Trong đó:					
a	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	40.629	25.538	41.138	161,1	101,3
b	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.638.292	5.319.917	5.657.669	106,3	100,3
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	1.440	100,0	100,0
4	Chi trả nợ lãi	600	3.400	3.400	100,0	566,7
5	Dự phòng	296.791	262.793	301.396	114,7	101,6
6	Chi tạo nguồn CCTL			140.000		
II	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	2.471.985	2.100.121	2.100.121	100,0	85,0
1	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu	921.584	1.417.679	1.417.679	100,0	153,8
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	885.694	682.442	682.442	100,0	77,1
3	Chi thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	664.707				
B	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB.			50.000		



Phụ lục VI
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Khối huyện, thị xã, thành phố

(Kèm theo Báo cáo số: **322**/BC-UBND ngày **30**/11/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN	Thu thuế, phí	Trong đó										Thu bảo vệ môi trường	Thuế thu nhập cá nhân	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	Thu biện pháp tài chính	Trong đó			
				QĐ Trung ương	QĐ Địa phương	Đầu tư nước ngoài	Ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất)	Tiền thuế đất	Lệ phí trước bạ	Phí, lệ phí	Trong đó							Tiền sử dụng đất	Tại xã	Thu Khác	Thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT
												Lệ phí môn bài	Phí, lệ phí khác									
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.739.300	920.000	11.820	29.000	300	455.565	11.295	26.300	215.000	32.000	13.000	19.000	500	120.000	4.500	13.720	819.300	800.000	3.300	8.000	8.000
2	Huyện Ea H'Leo	73.600	48.000	2.210	120	-	17.070	120	180	11.500	4.000	1.250	2.750		11.500	270	1.030	25.600	20.000	500	2.600	2.500
3	Huyện Ea Sup	35.900	25.000	140	60	-	13.830	30	500	4.400	1.500	400	1.100		3.500	40	1.000	10.900	7.000	600	1.800	1.500
4	Huyện Krông Năng	61.400	45.000	550	430	-	16.000	100		11.500	4.300	1.200	3.100		11.000	120	1.000	16.400	12.000	400	1.500	2.500
5	Thị xã Buôn Hồ	101.800	60.000	400	200	-	27.500	150	50	11.500	6.000	1.200	4.800		12.800	300	1.100	41.800	36.000	300	2.500	3.000
6	Huyện Buôn Đôn	44.800	30.000	60	1.100	-	10.000	15	375	6.600	2.250	500	1.750		8.800	300	500	14.800	12.000	300	1.000	1.500
7	Huyện Cư M'gar	120.200	95.000	900	350	-	40.930	130	1.300	20.500	6.600	1.300	5.300		21.200	2.090	1.000	25.200	20.000	900	800	3.500
8	Huyện Ea Kar	143.400	82.000	200	500	-	39.800	100	3.200	16.800	4.500	1.500	3.000		15.300	500	1.100	61.400	54.000	900	1.500	5.000
9	Huyện M'Drăk	99.100	82.000	100	300	-	65.934	10	1.200	6.600	2.500	500	2.000		5.000	56	300	17.100	15.000	200	400	1.500
10	Huyện Krông Pắc	126.700	80.000	80	50	-	36.900	250	510	21.000	6.500	1.500	5.000		12.200	1.310	1.200	46.700	40.000	900	1.000	4.800
11	Huyện Krông Ana	67.800	44.000			-	21.000	50	100	9.500	3.200	550	2.650		7.100	2.600	450	23.800	20.000	400	700	2.700
12	Huyện Krông Bông	50.200	43.000	50	150	-	26.910	10	80	6.300	2.500	450	2.050		4.000	2.500	500	7.200	5.000	500	600	1.100
13	Huyện Lắk	26.850	19.000	20		-	8.820	40	20	4.400	1.700	450	1.250		3.300		700	7.850	5.000	250	500	2.100
14	Huyện Cư Kuin	79.750	39.000	100	100	-	12.680	50	3.000	9.700	3.400	700	2.700		8.100	1.370	500	40.750	38.000	400	650	1.700
15	Huyện Krông Búk	51.250	31.000		40	-	11.930	50	40	6.700	2.250	600	1.650		8.800	290	900	20.250	18.000	250	1.000	1.000
	Tổng cộng	2.822.050	1.643.000	16.630	32.400	300	804.869	12.400	36.855	362.000	83.200	25.100	58.100	500	252.600	16.246	25.000	1.179.050	1.102.000	10.100	24.550	42.400

Số: /NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA 9, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số /QĐ-BTC ngày tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021;

Xét Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020; dự toán và phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng 11 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán ngân sách năm 2021 của tỉnh Đắk Lắk với những chỉ tiêu cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2021:

a. Tổng thu cân đối NSNN là 7.412.000 triệu đồng

Bao gồm:

- Thu thuế, phí và lệ phí:	4.350.000 triệu đồng
- Thu biện pháp tài chính:	2.682.000 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết:	130.000 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:	250.000 triệu đồng

b. Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 50.000 triệu đồng.

c. Tổng số vay trong năm 96.100 triệu đồng

2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021:

a. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021: 17.456.475 triệu đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách: 15.356.354 triệu đồng

Bao gồm:

+ Chi đầu tư phát triển:	3.728.230 triệu đồng
+ Chi thường xuyên:	11.181.888 triệu đồng
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.440 triệu đồng
+ Chi trả nợ lãi:	3.400 triệu đồng
+ Dự phòng ngân sách:	301.396 triệu đồng
+ Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	140.000 triệu đồng

- Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 2.100.121 triệu đồng

b. Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất: 50.000 triệu đồng.

c. Chi trả nợ gốc: 1.500 triệu đồng.

3. Dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách tại các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 kèm theo.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho Ủy ban nhân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Những khoản chi chưa phân bổ chi tiết (chờ phân bổ sau), Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất với Ủy ban nhân dân tỉnh để phân bổ chi tiết, giao dự toán kịp thời cho các đơn vị thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục rà soát các nguồn thu, trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp tiếp theo để điều chỉnh tăng dự toán thu cho phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh và đảm bảo cân đối các nhiệm vụ chi năm 2021.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp, giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IX, Kỳ họp thứ 11 thông qua ngày ... tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày ... tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, UB MTTQVN tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở KH&ĐT, Tư pháp;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Cục thuế tỉnh, KBNN Đắk Lắk;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Đắk Lắk, Đài PT-TH tỉnh;
- Công báo tỉnh; Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, PCtHĐND.

Y Biêr Niê

Phụ lục I

DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2021 CỦA TỈNH ĐẮK LẮK

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán thu TW giao năm 2021	Dự toán thu NSNN năm 2021	Trong đó		SS% DT HĐND với DT TW giao
				Khối tỉnh quản lý thu	Khối huyện quản lý thu	
	Tổng thu NSNN (A+B+C)	5.369.900	7.558.100	4.736.050	2.822.050	
A	Tổng thu cân đối NSNN (I+II)	5.369.900	7.412.000	4.589.950	2.822.050	138,0
I	Thu nội địa (1+2+3)	5.249.900	7.162.000	4.339.950	2.822.050	136,4
1	Thu thuế và phí	4.102.900	4.350.000	2.707.000	1.643.000	106,0
a	Thu từ khu vực doanh nghiệp	616.000	655.000	605.670	49.330	106,3
a1	DNNN Trung ương	466.000	505.000	488.370	16.630	108,4
	Thuế GTGT	323.000	333.000	317.360	15.640	103,1
	Thuế TNDN	22.000	22.000	21.010	990	100,0
	Thuế Tài nguyên	121.000	150.000	150.000		124,0
	Thu khác					
a2	DNNN địa phương	82.000	82.000	49.600	32.400	100,0
	Thuế GTGT	55.000	55.000	31.100	23.900	100,0
	Thuế TNDN	26.000	26.000	18.500	7.500	100,0
	Thuế TTĐB		-			
	Thuế Tài nguyên	1.000	1.000		1.000	100,0
	Thu khác		-			
a3	DN có vốn đầu tư nước ngoài	68.000	68.000	67.700	300	100,0
	Thuế GTGT	34.000	34.000	33.700	300	100,0
	Thuế TNDN	34.000	34.000	34.000		100,0
	Thu thuế đất					
	Thu khác					
b	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	1.854.000	1.964.500	1.159.631	804.869	106,0
	Thuế GTGT	1.081.000	1.161.000	491.781	669.219	107,4
	Thuế TNDN	180.000	180.000	90.320	89.680	100,0
	Thuế TTĐB	468.000	498.500	494.070	4.430	106,5
	Thuế Tài nguyên	125.000	125.000	83.460	41.540	100,0
	Thu khác		-			
c	Lệ phí trước bạ	340.000	362.000		362.000	106,5
d	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		-			
e	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000	13.000	600	12.400	100,0
f	Thuế thu nhập cá nhân	295.000	362.600	110.000	252.600	122,9
g	Thu phí, lệ phí	149.900	149.900	66.700	83.200	100,0
g.1	Lệ phí môn bài	27.100	27.100	2.000	25.100	100,0
g.2	Các loại phí, lệ phí khác	122.800	122.800	64.700	58.100	100,0
	- Trung ương	56.900	56.900	41.013	15.887	100,0
	- Địa phương	65.900	65.900	23.687	42.213	100,0
h	Thu khác do CQ thuế thực hiện	30.000	30.000	5.000	25.000	
i	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	105.000	105.000	68.145	36.855	100,0
j	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	20.000	28.000	11.754	16.246	140,0
k	Thu cổ tức		-			
1	Thuế bảo vệ môi trường	680.000	680.000	679.500	500	100,0
2	Thu biện pháp tài chính	1.017.000	2.682.000	1.502.950	1.179.050	263,7
	Thu tiền sử dụng đất	800.000	2.400.000	1.298.000	1.102.000	300,0
	Thu tiền bán nhà	5.000	70.000	70.000		1.400,0
	Thu tại xã	2.000	10.100		10.100	505,0
	Thu khác ngân sách	210.000	201.900	134.950	66.950	96,1
	Trong đó: Thu xử phạt VPHC ATGT	70.000	70.000	27.600	42.400	100,0
3	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130.000	130.000	130.000		100,0
II	Thuế từ hoạt động XNK	120.000	250.000	250.000		208,3
B	Ghi thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB nhà đầu tư đã ứng trước		50.000	50.000		
C	Tổng số vay trong năm		96.100	96.100		
1	Vay để bù đắp bội chi		94.600	94.600		
2	Vay để trả nợ gốc		1.500	1.500		

Phụ lục II
DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH TỈNH, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW giao năm 2021	Dự toán chi NSDP năm 2021	Trong đó		SS DT HĐND/ DTTW giao (%)
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
1	2	3	4=5+6	5	6	7=4/3
	Tổng số chi NSNN (A+B)	15.334.375	17.506.475	9.561.734	7.944.741	
A	Tổng chi NS địa phương quản lý	15.334.375	17.456.475	9.511.734	7.944.741	113,8
I	Chi cân đối ngân sách địa phương	13.234.254	15.356.354	(1) 7.411.613	(2) 7.944.741	116,0
2	Chi đầu tư phát triển	1.886.230	3.728.230	3.086.630	641.600	197,7
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	861.630	861.630	861.630		100,0
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	800.000	2.367.000	1.725.400	641.600	295,9
c	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	130.000	130.000	130.000		100,0
d	Chi đầu tư từ tiền bán nhà		65.000	65.000		
e	Chi đầu tư từ thu lợi nhuận trước (đường Đông Tây TP.BMT và Hồ thủy lợi Ea Tam TP.BMT)		210.000	210.000		
f	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi NSDP	94.600	94.600	94.600		
3	Chi thường xuyên	11.080.391	11.181.888	(3) 4.035.838	7.146.050	100,9
	Trong đó:					
a	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.319.917	5.657.669	1.231.596	4.426.073	106,3
b	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	25.538	41.138	41.138		161,1
c	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	137.824	123.769	64.719	59.050	89,8
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440	1.440	1.440		100,0
5	Chi trả nợ lãi	3.400	3.400	3.400		100,0
6	Dự phòng	262.793	301.396	144.305	157.091	114,7
7	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		140.000	140.000		
II	Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	2.100.121	2.100.121	2.100.121	-	100,0
2	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu	1.417.679	1.417.679	1.417.679		100,0
3	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	682.442	682.442	682.442		100,0
B	Chi chi bồi thường, GPMB.		50.000	50.000		
C	Bộ chi ngân sách địa phương	94.600	94.600	94.600		
D	Tổng số vay trong năm	94.600	94.600	94.600		
	Trong đó:					
	Vay để bù đắp bội chi	94.600	94.600	94.600		
	Vay để trả nợ gốc	1.500	1.500	1.500		

Ghi chú:

(1) Bao gồm số bổ sung có mục tiêu cho NS huyện thị xã, thành phố; đã loại trừ số bổ sung cân đối và nguồn CCTL cho NS cấp dưới; chi tiết tại Phụ lục số 03.

(2) Đã bao gồm chi bổ sung cân đối và nguồn thực hiện CCTL, chế độ chính sách từ NS tỉnh cho NS huyện; chi tiết tại Phụ lục số 08.

(3) Bao gồm chi thường xuyên các đơn vị khối tỉnh (Phụ lục số 04) và bổ sung từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (Phụ lục số 05)

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán chi NS tỉnh năm 2021
A	Chi cân đối ngân sách tỉnh (I+II+III+IV+V+VI+VII)	7.411.613
I	Chi đầu tư phát triển	3.086.630
1	Chi ĐT XDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	861.630
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.725.400
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	240.000
	- Bổ sung Quỹ phát triển đất	240.000
	- Chi đầu tư các dự án, công trình	1.245.400
3	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT	130.000
4	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	65.000
5	Chi đầu tư từ thu hồi nguồn vốn ứng trước (đường Đông Tây TP.BMT và Hồ thủy lợi Ea Tam TP.BMT)	210.000
6	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP	94.600
II	Chi thường xuyên (1)	3.469.891
1	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	41.138
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	947.560
3	Chi sự nghiệp y tế và dân số KHHGD	1.243.796
4	QLHC - Đảng - Đoàn thể	519.718
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	74.357
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	13.598
7	Chi sự nghiệp Thể dục - Thể thao	46.508
8	Chi bảo đảm xã hội.	93.943
9	Chi quốc phòng địa phương	129.015
10	Chi an ninh địa phương	36.179
11	Chi sự nghiệp kinh tế.	202.360
12	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	64.719
13	Chi hỗ trợ tiền tết cho CBCC và đối tượng chính sách	25.000
14	Chi hoàn trả các khoản thu năm trước	22.000
15	Chi khác ngân sách	10.000
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.440
IV	Chi trả lãi	3.400
V	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	140.000
VI	Chi BS từ ngân sách tỉnh để thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (2)	565.947
VII	Dự phòng ngân sách	144.305
B	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn TW BSMT	2.100.121
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (vốn đầu tư)	1.417.679
	- Vốn ngoài nước	517.081
	- Vốn trong nước	900.598
2	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp) (3)	682.442
	- Vốn ngoài nước	152.680
	- Vốn trong nước	529.762
C	Ghi chi tiền thuê đất, thuê mặt nước, tiền sử dụng đất để chi bồi thường, GPMB.	50.000
	Tổng cộng	9.561.734

Ghi chú:

- (1) Chi tiết theo Phụ lục số 04
(2) Chi tiết theo Phụ lục số 05
(3) Chi tiết theo Phụ lục số 06

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SIT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	3.469.891	947.560	41.138	129.015	36.179	1.243.796	74.357	13.598	46.508	64.719	202.360	519.098	94.563	57.000
I	CHI KHỎI AN NINH QUỐC PHÒNG	168.117	-	-	129.015	36.179	-	-	-	-	1.992	931	-	-	-
1	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng	29.343	-	-	26.935	-	-	-	-	-	1.792	616	-	-	-
	<i>Chi quốc phòng</i>	26.935			26.935										
	<i>Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng</i>	2.408									1.792	616			
2	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	92.384	-	-	91.869	-	-	-	-	-	200	315	-	-	-
	<i>Chi quốc phòng</i>	91.869			91.869										
	<i>Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng</i>	515									200	315			
3	Công an tỉnh	36.179				36.179									
4	Trung đoàn 584	10.211			10.211										
II	CHI KHỎI ĐẢNG	105.330	-	-	-	-	3.500	-	-	-	-	-	101.830	-	-
1	Kinh phí hoạt động của khối đảng tỉnh	100.249	-	-	-	-	3.500	-	-	-	-	-	96.749	-	-
	<i>Bảo Đắk Lắk</i>	17.348											17.348		
	<i>Văn phòng Tỉnh ủy</i>	82.901					3.500						79.401		
2	Ban Dân vận Tỉnh ủy (kinh phí phát động quần chúng)	5.081											5.081		
III	CHI KHỎI SỞ, BAN, NGÀNH	2.480.980	947.560	41.138	-	-	695.659	74.357	13.598	46.508	44.224	171.659	371.714	74.563	-
1	Ban an toàn giao thông tỉnh	3.425										2.110	1.315		
2	Ban Dân tộc tỉnh	7.096											7.096		
3	Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	5.964										2.646	3.318		
4	Đài Phát thanh và Truyền hình	13.598						13.598							
5	Sở Công thương	17.304										7.326	9.978		
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	845.994	835.071										10.923		
7	Sở Giao thông và vận tải	42.139										30.000	12.139		
	<i>Trong đó: Đối ứng kinh phí quản lý bảo trì đường bộ</i>	30.000										30.000			
8	Sở Kế hoạch và đầu tư	11.680										2.046	9.634		
9	Sở khoa học và công nghệ	49.869		41.138									8.731		
	<i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>	1.100											1.100		
10	Sở Lao Động - Thương binh và Xã hội	101.053	12.177									2.929	11.384	74.563	
11	Sở Ngoại vụ	7.929										506	7.423		
12	Sở Nội vụ	37.336										2.388	34.948		
	<i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>	2.700											2.700		
13	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	220.480									39.649	85.037	95.794		
	<i>Kinh phí quản lý bảo vệ rừng</i>	53.261									39.649	13.612			
	<i>Quản lý hành chính</i>	95.794											95.794		
	<i>Su nghiệp kinh tế</i>	71.425										71.425			
	<i>Trong đó:</i>														
	<i>- Vốn đối ứng các dự án</i>	1.192											1.192		
	<i>- Chi cho sự nghiệp thủy lợi và đê an Kiên cố hóa kênh mương</i>	22.000										22.000			
14	Sở Tài chính	15.506											15.506		
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	33.056									4.575	16.068	12.413		
16	Sở Thông tin và truyền thông	25.088										11.656	13.432		
	<i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>	2.100											2.100		
17	Sở Tư pháp	16.037										6.596	9.441		
	<i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>	225											225		
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	149.318	21.934					71.351		46.508			9.575		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
19	Sở Xây dựng	12.296										489	11.807		
20	Sở Y tế	713.103					695.659						17.444		
21	Thanh tra tỉnh	11.790											11.790		
22	Tỉnh đoàn Thanh niên	14.861	1.131					3.006					10.724		
23	Trường cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	25.160	25.160												
24	Trường cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	12.784	12.784												
25	Trường cao đẳng Văn hoá Nghệ thuật	17.659	17.659												
26	Trường cao đẳng Y tế Đắk Lắk	6.090	6.090												
27	Trường Chính trị	15.554	15.554												
28	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam	5.807											5.807		
29	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	15.034											15.034		
30	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	27.970										1.862	26.108		
	<i>Trong đó: Chi thực hiện chương trình cải cách hành chính</i>	1.420											1.420		
IV	CHI CHO CÁC ĐOÀN, HỘI	45.104	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45.104	-	-
1	Đoàn đại biểu quốc hội	600											600		
2	Đoàn luật sư	281											281		
3	Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột	345											345		
4	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh	263											263		
5	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	461											461		
6	Hội bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	475											475		
7	Hội bảo vệ thiên nhiên môi trường	387											387		
8	Hội Chữ thập đỏ	2.961											2.961		
9	Hội Cựu chiến binh	2.637											2.637		
10	Hội Cựu giáo chức	50											50		
11	Hội cựu thanh niên xung phong	761											761		
12	Hội Đông y tỉnh	1.058											1.058		
13	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia	485											485		
14	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào	352											352		
15	Hội hữu nghị Việt Nam - Nhật bản	130											130		
16	Hội Kế hoạch hóa và gia đình	271											271		
17	Hội Khoa học kỹ thuật lâm nghiệp	30											30		
18	Hội Khuyến học	388											388		
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	7.108											7.108		
20	Hội liên lạc người Việt Nam ở nước ngoài	420											420		
21	Hội Luật gia	460											460		
22	Hội nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	898											898		
23	Hội người cao tuổi	600											600		
24	Hội người tù yêu nước	306											306		
25	Hội Nhà báo	1.745											1.745		
26	Hội Nông dân	6.410											6.410		
	<i>Trong đó: Quỹ hỗ trợ nông dân</i>	1.000											1.000		
27	Hội văn học nghệ thuật	2.290											2.290		
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	3.831											3.831		
29	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	1.833											1.833		
30	Liên minh hợp tác xã tỉnh	6.983											6.983		
	<i>Trong đó: Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã</i>	1.000											1.000		
31	Ủy ban đoàn kết công giáo	285											285		
V	CHI HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY	45.773	-	-	-	-	-	-	-	-	18.503	27.270	-	-	-
1	Chi phục vụ công tác bảo vệ rừng	37.773	-	-	-	-	-	-	-	-	18.503	19.270	-	-	-
	Công ty TNHH MTV cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đắk Lắk	6.420									6.420				
	Công ty TNHH MTV chế biến thực phẩm và lâm nghiệp Đắk Lắk	2.184									2.184				

Phụ lục V
CHI TIẾT BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH ĐỂ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ
NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	565.947	
I	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35/2015/NĐ-CP	58.000	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	839	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	4.869	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	5.829	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.368	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	629	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	6.638	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	4.435	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	3.808	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	3.470	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3.093	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	4.292	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	5.097	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	6.295	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	5.742	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.596	BSMT cho huyện
II	Hỗ trợ kinh phí thực hiện một số chính sách do HĐND và UBND tỉnh ban hành như: Mừng thọ người cao tuổi; cộng tác viên trẻ em; Đội công tác XH tình nguyện; Bảo vệ TDP; Toàn dân đoàn kết; phụ cấp Khuyến Nông; phụ cấp Thú Y; Học tập cộng đồng; Hội đặc thù; Cai nghiện ma túy; đại biểu HĐND theo NQ 36/2017	56.564	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	8.005	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	4.346	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	3.003	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	3.723	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	3.690	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1.979	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	4.839	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.734	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	3.172	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	5.277	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	2.283	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	3.342	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3.157	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	2.680	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	2.334	BSMT cho huyện
III	Kinh phí hỗ trợ chính sách ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập theo Khoản 2 Điều 7 Nghị định 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012	8.635	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	0	
	Huyện Ea H'Leo	0	
	Huyện Ea Súp	431	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.259	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	634	BSMT cho huyện
	Huyện Buôn Đôn	546	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	1.474	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	0	
	Huyện M'Đrăk	330	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Huyện Krông Pắc	890	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	459	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.605	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	0	
	Huyện Cư Kuin	546	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	461	BSMT cho huyện
IV	Kinh phí hỗ trợ chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	1.274	
	Huyện Ea H'Leo	155	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	281	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	774	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	6	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	58	BSMT cho huyện
V	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo; Chính sách đối với giáo viên mầm non dạy lớp ghép, tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số; Hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ mầm non ở xã có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020	58.945	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	390	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	3.023	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	6.126	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	5.062	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	2.007	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	4.234	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	1.686	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.731	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	5.797	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3.305	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	3.426	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	5.503	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	7.541	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	3.221	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	2.893	BSMT cho huyện
VI	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	7.489	
1	Sở giáo dục và đào tạo	1.069	Bổ sung dự toán
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	6.420	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	0	
	Huyện Ea H'Leo	1.121	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	633	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	0	BSMT cho thị xã
	Thị xã Buôn Hồ	146	BSMT cho huyện
	Huyện Buôn Đôn	696	BSMT cho thị xã
	Huyện Cư M'Gar	639	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	645	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	352	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	246	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	528	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	300	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	622	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	82	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	410	BSMT cho huyện
VII	Kinh phí cấp bù giá nước sinh hoạt nông thôn xã Cư Kty và xã Hòa Tân, huyện Krông Bông	951	
	Huyện Krông Bông	951	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
VIII	Kinh phí hỗ trợ công tác xua đuổi voi hoang dã	360	
	Huyện Buôn Đôn	40	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	200	BSMT cho huyện
	Huyện Ea H'leo	120	BSMT cho huyện
IX	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	105.231	
1	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi	69.420	Hỗ trợ cho đơn vị
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	35.811	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	647	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	104	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	-	
	Huyện Krông Năng	4.761	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.587	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	543	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	323	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	3.826	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drắk	1.115	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.048	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	12.695	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.939	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	4.111	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.558	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.554	BSMT cho huyện
X	Kinh phí thực hiện học bổng học sinh dân tộc nội trú	28.483	
1	Sở giáo dục và đào tạo	8.533	Bổ sung dự toán
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	19.950	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	1.263	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.364	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.364	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.364	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.364	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1.313	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	1.364	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	1.364	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drắk	1.347	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	1.236	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.151	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.364	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.364	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.364	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.364	BSMT cho huyện
XI	Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	10.910	
	Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	5.466	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đắk Lắk	856	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật	1.123	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế	1.615	Bổ sung dự toán
	Sở Lao động thương binh và Xã hội	1.850	Bổ sung dự toán
XII	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	6.298	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	944	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	398	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	0	
	Huyện Krông Năng	404	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	378	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	255	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	857	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Huyện Ea Kar	472	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	305	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	653	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	402	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	417	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	240	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	330	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	243	BSMT cho huyện
XIII	Kinh phí hướng nghiệp dạy nghề của Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	4.142	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	403	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	228	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	220	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	504	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	328	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	152	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	150	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	850	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	110	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	0	
	Huyện Krông Ana	243	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	227	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	199	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	386	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	142	BSMT cho huyện
XIV	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	38.488	
1	Sở giáo dục và đào tạo	24.489	Bổ sung dự toán
2	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	13.999	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	-	
	Huyện Ea H'Leo	1.545	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.738	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2.956	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	12	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	394	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	34	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	115	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	3.106	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	-	
	Huyện Krông Ana	286	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.668	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	689	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	202	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.254	BSMT cho huyện
XV	Kinh phí thường xuyên của Trung tâm phát triển quỹ đất	2.990	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	310	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	175	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	225	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	155	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	292	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	128	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	234	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	205	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrăk	161	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	146	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	161	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Huyện Krông Bông	193	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	257	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	155	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	193	BSMT cho huyện
XVI	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	574	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	420	Bộ sung dự toán
	Trường Cao đẳng y tế	154	Bộ sung dự toán
XVII	Kinh phí cho các Tiểu đội Dân quân thường trực tại các xã, phường, thị trấn trọng điểm về quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh do tăng thêm tại Quyết định số 2933/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh	2.720	
	Huyện Cư Kuin	680	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	680	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	1.360	BSMT cho huyện
XVIII	Hỗ trợ cho UBND xã trực tiếp quản lý bảo vệ rừng theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg	2.263	
	Huyện Ea H'Leo	1.005	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	1.011	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	3	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	55	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	19	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	170	BSMT cho huyện
XIX	Hỗ trợ thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ	171.630	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	2.600	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	13.600	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	13.100	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	12.600	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	13.100	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	10.000	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	12.400	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	11.000	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drắk	14.000	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	9.930	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	13.400	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	10.800	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	11.900	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	10.100	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	13.100	BSMT cho huyện

Phụ lục VI
PHÂN BỐ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NĂM 2021
CHO TỪNG CƠ QUAN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Tổng cộng	682.442	
I	VỐN NGOÀI NƯỚC	152.680	Phân bổ sau
II	VỐN TRONG NƯỚC	529.762	
1	Hỗ trợ các hội	276	
	Hội Liên hiệp phụ nữ	276	Hỗ trợ cho đơn vị
2	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	57.556	
a	Bổ sung dự toán các đơn vị	12.167	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.007	Bổ sung dự toán
	Sở giáo dục và đào tạo	4.910	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk	1.827	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật tỉnh	422	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	1.261	Bổ sung dự toán
	Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên	2.740	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	31.975	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	373	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.949	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	4.263	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	2.436	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.166	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	2.253	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	937	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	2.777	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drắk	1.261	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	2.498	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	1.386	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	4.410	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3.724	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	1.241	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	1.301	BSMT cho huyện
c	Phân bổ sau	13.414	Phân bổ sau
3	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP	54.651	
a	Bổ sung dự toán cho đơn vị	5.511	
	Sở giáo dục và đào tạo	5.511	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	49.140	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	-	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	5.281	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	6.160	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	10.481	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	42	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	1.396	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	117	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	408	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drắk	10.899	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	994	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	5.915	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	2.442	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	717	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	4.288	BSMT cho huyện
4	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	1.271	
a	Bổ sung dự toán cho đơn vị	271	
	Sở giáo dục và đào tạo	271	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	1.000	
	Huyện Krông Năng	1.000	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
5	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	16.534	
a	Học bổng học sinh dân tộc nội trú	13.539	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	868	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	925	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	925	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	925	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	925	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	890	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	925	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	925	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	913	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	838	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	780	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	925	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	925	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	925	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	925	BSMT cho huyện
b	Kinh phí hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	2.514	
	Huyện Krông Năng	1.199	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	1.315	BSMT cho huyện
c	Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo	481	
	Trường Cao đẳng Y tế Đăk Lăk	481	Bổ sung dự toán
6	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	2.696	
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	1.412	Bổ sung dự toán
	Trung đoàn 584	1.284	Bổ sung dự toán
7	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu hôn nhân cận huyết	196	
	Ban dân tộc tỉnh	196	Bổ sung dự toán
8	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế xã hội ĐBK, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KTXH khó khăn	114.230	
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đăk Lăk	114.230	
9	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	30.685	
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đăk Lăk	30.685	
10	Hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người)	56.449	
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đăk Lăk	56.449	
11	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	83.787	
a	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	43.441	
	Thành phố BMT	11.041	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	5.000	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	-	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	4.400	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	1.900	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	-	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'Gar	6.000	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.500	BSMT cho huyện
	Huyện M'Đrắk	500	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	5.300	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	3.400	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	-	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	500	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	900	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	-	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
b	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	32.925	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	348	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	1.922	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	2.944	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	1.270	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	468	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	2.699	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	916	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	4.290	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drắk	2.786	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	3.629	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	2.281	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	3.859	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	3.037	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	424	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	2.052	BSMT cho huyện
c	Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS	2.977	
-	Ban dân tộc tỉnh	1.793	Bổ sung dự toán
-	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	1.184	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	48	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	116	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	74	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	105	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	54	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	76	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	116	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	107	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drắk	81	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	119	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Ana	33	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	62	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	103	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	42	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	48	BSMT cho huyện
d	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS	4.444	
	Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk	1.786	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH Hai thành viên lâm nghiệp Phước An	29	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa	411	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty cổ phần ca cao Tây nguyên	8	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty Cổ phần kinh doanh Green Farm	792	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'Leo (Thuộc Tập đoàn cao su Việt Nam)	1.094	Hỗ trợ cho đơn vị
	Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk (Thuộc Tập đoàn cao su Việt Nam)	324	Hỗ trợ cho đơn vị
12	Kinh phí hỗ trợ giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.120	
	Công ty TNHH MTV quản lý công trình thủy lợi	2.120	Hỗ trợ cho đơn vị
13	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	5.000	
	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	3.000	Bổ sung dự toán
	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	2.000	Bổ sung dự toán
14	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	36.571	
a	Bổ sung dự toán cho các đơn vị	29.483	
	Công an tỉnh	29.483	Bổ sung dự toán
b	Bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố	7.088	
	Thành phố Buôn Ma Thuột	866	BSMT cho thành phố
	Huyện Ea H'Leo	788	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Súp	283	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Năng	395	BSMT cho huyện
	Thị xã Buôn Hồ	942	BSMT cho thị xã
	Huyện Buôn Đôn	189	BSMT cho huyện
	Huyện Cư M'gar	412	BSMT cho huyện
	Huyện Ea Kar	539	BSMT cho huyện
	Huyện M'Drắk	203	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Pắc	440	BSMT cho huyện

STT	Danh mục	Số tiền	Ghi chú
	Huyện Krông Ana	1.091	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Bông	134	BSMT cho huyện
	Huyện Lắk	238	BSMT cho huyện
	Huyện Cư Kuin	296	BSMT cho huyện
	Huyện Krông Búk	272	BSMT cho huyện
15	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	62.958	
	Sở Giao thông vận tải	62.958	Bổ sung dự toán
16	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	4.782	
	Sở Ngoại vụ	4.782	Bổ sung dự toán

Phụ lục VII
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
Khởi huyện, thị xã, thành phố

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày

tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSNN	Thu thuế, phí	Trong đó																		
				QĐ Trung ương	QĐ Địa phương	Đầu tư nước ngoài	Ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi NN (thuế nhà đất)	Tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phi, lệ phí	Trong đó		Thuế bảo vệ môi trường	Thuế thu nhập cá nhân	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	Thu phạt do ngành thuế thực hiện	Thu biện pháp tài chính	Tiền sử dụng đất	Tại xã	Thu Khác	Thu xử phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT
												Lệ phí môn bài	Phi, lệ phí khác									
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.739.300	920.000	11.820	29.000	300	455.565	11.295	26.300	215.000	32.000	13.000	19.000	500	120.000	4.500	13.720	819.300	800.000	3.300	8.000	8.000
2	Huyện Ea H'Leo	73.600	48.000	2.210	120	-	17.070	120	180	11.500	4.000	1.250	2.750	11.500	270	1.030	25.600	20.000	500	2.600	2.500	
3	Huyện Ea Súp	35.900	25.000	140	60	-	13.830	30	500	4.400	1.500	400	1.100	3.500	40	1.000	10.900	7.000	600	1.800	1.500	
4	Huyện Krông Năng	61.400	45.000	550	430	-	16.000	100	11.500	4.300	1.200	3.100	11.000	120	1.000	16.400	12.000	400	1.500	2.500		
5	Thị xã Buôn Hồ	101.800	60.000	400	200	-	27.500	150	50	11.500	6.000	1.200	4.800	12.800	300	1.100	41.800	36.000	300	2.500	3.000	
6	Huyện Buôn Đôn	44.800	30.000	60	1.100	-	10.000	15	375	6.600	2.250	500	1.750	8.800	300	500	14.800	12.000	300	1.000	1.500	
7	Huyện Cư M'gar	120.200	95.000	900	350	-	40.930	130	1.300	20.500	6.600	1.300	5.300	21.200	2.090	1.000	25.200	20.000	900	800	3.500	
8	Huyện Ea Kar	143.400	82.000	200	500	-	39.800	100	3.200	16.800	4.500	1.500	3.000	15.300	500	1.100	61.400	54.000	900	1.500	5.000	
9	Huyện M'Drắk	99.100	82.000	100	300	-	65.934	10	1.200	6.600	2.500	500	2.000	5.000	56	300	17.100	15.000	200	400	1.500	
10	Huyện Krông Pắc	126.700	80.000	80	50	-	36.900	250	510	21.000	6.500	1.500	5.000	12.200	1.310	1.200	46.700	40.000	900	1.000	4.800	
11	Huyện Krông Ana	67.800	44.000	-	-	-	21.000	50	100	9.500	3.200	550	2.650	7.100	2.600	450	23.800	20.000	400	700	2.700	
12	Huyện Krông Bông	50.200	43.000	50	150	-	26.910	10	80	6.300	2.500	450	2.050	4.000	2.500	500	7.200	5.000	500	600	1.100	
13	Huyện Lắk	26.850	19.000	20	-	-	8.820	40	20	4.400	1.700	450	1.250	3.300	-	700	7.850	5.000	250	500	2.100	
14	Huyện Cư Kuin	79.750	39.000	100	100	-	12.680	50	3.000	9.700	3.400	700	2.700	8.100	1.370	500	40.750	38.000	400	650	1.700	
15	Huyện Krông Búk	51.250	31.000	-	40	-	11.930	50	40	6.700	2.250	600	1.650	8.800	290	900	20.250	18.000	250	1.000	1.000	
	Tổng cộng	2.822.050	1.643.000	16.630	32.400	300	804.869	12.400	36.855	362.000	83.200	25.100	58.100	500	252.600	16.246	25.000	1.179.050	1.102.000	10.100	24.550	42.400

Phụ lục VIII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
KHỐI HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng chi ngân sách năm 2021	Trong đó:											
			Chi cân đối NS	Chi tiết của chi cân đối gồm:							Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu năm 2021	Trong đó	
				Chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất		Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi bổ sung có mục tiêu năm 2021			Từ nguồn ngân sách tỉnh (PL số 4)	Từ nguồn ngân sách Trung ương (PL số 5)
				Tổng cộng	Chi đầu tư dự án, công trình	Tổng cộng	Trong đó							
					Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	Chi các sự nghiệp còn lại							
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.299.330	1.270.385	400.000	400.000	851.798	495.576	7.261	348.961	18.587	28.945	15.401	13.544	
2	Huyện Ea H'Leo	557.136	509.102	16.000	16.000	482.790	307.231	3.970	171.589	10.312	48.034	32.053	15.981	
3	Huyện Ea Súp	459.408	410.598	5.600	5.600	396.474	251.421	3.078	141.975	8.524	48.810	34.161	14.649	
4	Huyện Krông Năng	573.181	516.037	9.600	9.600	495.579	317.616	4.075	173.888	10.858	57.144	34.933	22.211	
5	Thị xã Buôn Hồ	459.327	430.363	28.800	28.800	392.999	232.228	3.304	157.467	8.564	28.964	24.167	4.797	
6	Huyện Buôn Đôn	385.651	351.230	9.600	9.600	334.157	202.530	2.783	128.844	7.473	34.421	26.918	7.503	
7	Huyện Cư M'gar	666.381	628.517	16.000	16.000	599.174	390.048	5.131	203.995	13.343	37.864	28.441	9.423	
8	Huyện Ea Kar	642.144	596.810	43.200	43.200	541.530	326.928	4.441	210.161	12.080	45.334	31.788	13.546	
9	Huyện M'Drắk	480.536	430.739	12.000	12.000	409.636	229.139	3.022	177.475	9.103	49.797	33.154	16.643	
10	Huyện Krông Pắc	880.289	841.726	32.000	32.000	792.271	542.587	6.762	242.922	17.455	38.563	25.739	12.824	
11	Huyện Krông Ana	439.131	389.608	16.000	16.000	365.587	227.495	3.106	134.986	8.021	49.523	39.558	9.965	
12	Huyện Krông Bông	504.652	453.776	4.000	4.000	440.101	270.649	3.449	166.003	9.675	50.876	34.256	16.620	
13	Huyện Lắk	418.157	369.453	4.000	4.000	357.424	205.727	2.826	148.871	8.029	48.704	37.735	10.969	
14	Huyện Cư Kuin	490.442	458.851	30.400	30.400	419.211	277.784	3.653	137.774	9.240	31.591	27.046	4.545	
15	Huyện Krông Búk	322.034	287.546	14.400	14.400	267.319	149.114	2.189	116.016	5.827	34.488	25.602	8.886	
	Tổng cộng	8.577.799	7.944.741	641.600	641.600	7.146.050	4.426.073	59.050	2.660.927	157.091	633.058	450.952	182.106	

Phụ lục IX
BIỂU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH VÀ SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH
CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng nguồn năm 2021	Bao gồm							Tổng dự toán chi năm 2021	Bao gồm		
			Tổng nguồn thu cân đối	Bao gồm			Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên theo NQ 09/2016/NQ-HĐND	Nguồn ngân sách để thực hiện CCTL	Nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu		Chi cân đối ngân sách	Chi từ nguồn ngân sách bổ sung có mục tiêu	
				Nguồn 100% và phân chia ngân sách cấp huyện hưởng	Trong đó								Bổ sung cân đối thời kỳ ổn định ngân sách
				Nguồn hưởng 100%	Nguồn hưởng phân chia								
1	TP. Buôn Ma Thuột	1.299.330	1.270.385	1.050.262	21.370	1.028.892	42.810,0	67.524	109.789,0	28.945,0	1.299.330,0	1.270.385	28.945
2	Huyện Ea H'Leo	557.136	509.102	64.813	4.863	59.950	366.689,0	1.914	75.686,0	48.034,0	557.136,0	509.102	48.034
3	Huyện Ea Súp	459.408	410.598	31.616	3.156	28.460	310.852,0		68.130,0	48.810,0	459.408,0	410.598	48.810
4	Huyện Krông Năng	573.181	516.037	54.088	3.708	50.380	391.343,0		70.606,0	57.144,0	573.181,0	516.037	57.144
5	Thị xã Buôn Hồ	459.327	430.363	86.694	4.094	82.600	287.619,0	2.268	53.782,0	28.964,0	459.327,0	430.363	28.964
6	Huyện Buôn Đôn	385.651	351.230	39.537	2.487	37.050	278.472,0		33.221,0	34.421,0	385.651,0	351.230	34.421
7	Huyện Cư M'gar	666.381	628.517	107.603	4.993	102.610	472.718,0		48.196,0	37.864,0	666.381,0	628.517	37.864
8	Huyện Ea Kar	642.144	596.810	125.192	4.592	120.600	401.839,0		69.779,0	45.334,0	642.144,0	596.810	45.334
9	Huyện M'Đrắk	480.536	430.739	93.791	2.147	91.644	286.244,0		50.704,0	49.797,0	480.536,0	430.739	49.797
10	Huyện Krông Pắc	880.289	841.726	109.444	4.954	104.490	642.310,0		89.972,0	38.563,0	880.289,0	841.726	38.563
11	Huyện Krông Ana	439.131	389.608	57.119	2.819	54.300	296.010,0		36.479,0	49.523,0	439.131,0	389.608	49.523
12	Huyện Krông Bông	504.652	453.776	44.481	2.531	41.950	338.634,0		70.661,0	50.876,0	504.652,0	453.776	50.876
13	Huyện Lắk	418.157	369.453	22.698	1.648	21.050	287.296,0		59.459,0	48.704,0	418.157,0	369.453	48.704
14	Huyện Cư Kuin	490.442	458.851	67.903	3.073	64.830	351.760,0		39.188,0	31.591,0	490.442,0	458.851	31.591
15	Huyện Krông Búk	322.034	287.546	44.805	2.245	42.560	195.651,0	2.865	44.225,0	34.488,0	322.034,0	287.546	34.488
	Tổng cộng	8.577.799	7.944.741	2.000.046	68.680	1.931.366	4.950.247	74.571	919.877	633.058	8.577.799	7.944.741	633.058

Phụ lục X

CÂN ĐỐI NGUỒN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
	A. Cân đối NS địa phương	
I	Tổng nguồn thu ngân sách	17.361.875
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.578.100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10.573.775
	- Thu bổ sung cân đối	7.643.874
	- Thu bổ sung thực hiện chính sách tiền lương	829.780
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.100.121
	- Thu vay trong năm	
3	Thu chuyển nguồn	210.000
II	Tổng chi ngân sách	17.456.475
1	Chi cân đối ngân sách theo phân cấp	15.356.354
	- Chi đầu tư XD CB	3.761.230
	- Thường xuyên	11.181.888
	- Dự phòng	268.396
	- Dự trữ tài chính	1.440
	- Chi trả lãi vay	3.400
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	140.000
2	Chi bổ sung có mục tiêu của NSTW	2.100.121
III	Bội chi ngân sách (tổng thu - tổng chi)	(94.600)
	B. Cân đối NS cấp tỉnh	
I	Tổng nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	15.361.829
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	4.578.054
2	Thu bổ sung từ NSTW	10.573.775
	- Thu bổ sung cân đối	7.643.874
	- Thu bổ sung thực hiện CCTL	829.780
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.100.121
3	Thu chuyển nguồn	210.000
II	Tổng chi ngân sách cấp tỉnh	15.456.429
1	Chi ngân sách cấp tỉnh	9.511.734
a	Chi cân đối ngân sách theo phân cấp	7.411.613
	- Chi đầu tư	3.086.630
	- Thường xuyên	4.035.838
	- Dự phòng	144.305
	- Dự trữ tài chính	1.440
	- Chi trả nợ lãi	3.400
	- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	140.000
b	Chi bổ sung có mục tiêu của NSTW	2.100.121
2	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	5.944.695
	- Bổ sung cân đối	4.950.247
	- Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	919.877
	- Bổ sung hỗ trợ bằng chi thường xuyên	74.571
III	Bội chi ngân sách (tổng thu - tổng chi)	(94.600)